**Mẫu số 01**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 215-25/CV-TCO | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025.* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quí II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quí II năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/ 7 /2025 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

*- BCTC Hợp Quí II năm 2025.*

*- VBGT số 214/2025/TOS-GT ngày 29 / 7/2025.*

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hưng

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

(Thành lập tại Việt Nam)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÍ II NĂM 2025

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc | 1 – 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 8 – 45 |

# BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quí II năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

## CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 30/06/2025, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

**Trụ sở hoạt động :**

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : info@tco.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

**Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:**

**Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng**

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0311638652-002

**Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng**

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

# BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Đăng Phúc | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/7/2025) |
| Ông Võ Đắc Thiệu | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/6/2025) |
| Ông Nguyễn Sơn | Thành viên |
| Ông Trần Quang Thảo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/6/2025) |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Đăng Phúc | Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 02/7/2025) |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 02/7/2025) |
| Ông Phạm Thanh Bình | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Phó Tổng Giám Đốc |

## BAN KIỂM SOÁT:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Phạm Đức Duy | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Thành viên |
| Ông Phạm Huy Vũ | Thành viên |

## ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quí II năm 2025 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 45. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Phùng Hưng**
**Tổng Giám Đốc**
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **4.307.958.794.055** | **3.138.476.487.319** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **636.908.575.798** | **592.765.906.403** |
| 1. | Tiền và tiền gửi ngân hàng | 111 | | 245.602.634.705 | 489.815.906.403 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 391.305.941.093 | 102.950.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **521.378.200.663** | **95.478.200.663** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 521.378.200.663 | 95.478.200.663 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.751.526.083.369** | **1.672.029.995.955** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3 | 1.433.981.902.081 | 1.263.561.795.992 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 62.149.208.035 | 35.996.833.197 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 2.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 258.427.107.143 | 396.771.900.385 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (3.034.557.214) | (24.302.533.619) |
| 6. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.423.324 | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **1.160.535.904.919** | **634.525.088.388** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 1.160.535.904.919 | 634.525.088.388 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **237.610.029.306** | **143.677.295.910** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 28.819.699.799 | 43.858.574.848 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.16 | 208.710.201.648 | 99.752.672.591 |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 80.127.859 | 66.048.471 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.609.407.134.172** | **2.523.063.943.883** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **24.274.783.026** | **24.134.296.026** |
| 1. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 2. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 15.274.783.026 | 15.134.296.026 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1.838.783.829.639** | **1.899.179.258.621** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 1.618.771.329.651 | 1.680.484.435.857 |
| | *- Nguyên giá* | 222 | | *3.835.820.989.683* | *3.803.723.417.500* |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 223 | | *(2.217.049.660.032)* | *(2.123.238.981.643)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 2.120.218.902 | 775.561.014 |
| | *- Nguyên giá* | 225 | | *2.848.326.044* | *2.219.704.000* |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 226 | | *(728.107.142)* | *(1.444.142.986)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 217.892.281.086 | 217.919.261.750 |
| | *- Nguyên giá* | 228 | | *219.290.529.186* | *219.290.529.186* |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 229 | | *(1.398.248.100)* | *(1.371.267.436)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **161.398.793.826** | **61.148.085.369** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 161.398.793.826 | 61.148.085.369 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2 | **436.194.539.830** | **440.619.619.571** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 438.194.539.830 | 442.619.619.571 |
| 2. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **148.755.187.851** | **97.982.684.296** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 142.926.529.898 | 93.245.233.242 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.939.464.523 | 2.722.311.395 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | | 1.889.193.430 | 2.015.139.659 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **6.917.365.928.227** | **5.661.540.431.202** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **4.913.933.235.900** | **4.136.877.684.394** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3.789.151.679.857** | **3.030.164.141.552** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 662.006.315.297 | 526.260.764.013 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15a | 1.564.923.486.258 | 1.485.878.870.168 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 122.521.535.678 | 98.467.914.842 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 30.867.296.968 | 35.454.046.655 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 101.125.205.354 | 58.824.881.240 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18a | 143.187.110.296 | 99.841.808.012 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 163.587.758.012 | 143.734.640.539 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 966.937.984.789 | 520.423.015.315 |
| 9. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 26.789.921.346 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 33.994.987.205 | 34.488.279.422 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.124.781.556.043** | **1.106.713.542.842** |
| 1. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.15b | 187.612.774.977 | 187.612.774.977 |
| 2. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18b | 106.919.600.000 | - |
| 3. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20b | 828.656.255.449 | 917.507.842.248 |
| 4. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.592.925.617 | 1.592.925.617 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V. 22** | **2.003.432.692.327** | **1.524.662.746.808** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **2.003.432.692.327** | **1.524.662.746.808** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 309.998.860.000 | 309.998.860.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *309.998.860.000* | *309.998.860.000* |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 458.598.038.527 | 340.479.752.984 |
| 3. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 27.412.296.553 | 27.361.586.772 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 421 | | 729.955.735.721 | 562.481.973.988 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *334.645.980.694* | *154.476.633.146* |
| | *- LNST chưa phân phối của kỳ này* | *421b* | | *395.309.755.027* | *408.005.340.842* |
| 5. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 477.467.761.526 | 284.340.573.064 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **6.917.365.928.227** | **5.661.540.431.202** |

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P
P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.228.482.070.287 | 717.011.054.514 | 2.109.958.180.572 | 1.225.956.188.728 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 8.538.148 | - | 8.538.148 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.228.473.532.139 | 717.011.054.514 | 2.109.949.642.424 | 1.225.956.188.728 |
| 4. | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | VI.2 | 897.003.924.639 | 548.153.053.100 | 1.558.850.615.137 | 954.932.131.782 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 331.469.607.500 | 168.858.001.414 | 551.099.027.287 | 271.024.056.946 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 13.087.635.274 | 7.017.598.582 | 16.779.252.058 | 11.475.543.165 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 41.088.974.346 | 33.112.733.899 | 71.424.216.555 | 60.528.397.977 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *31.804.866.111* | *28.931.474.108* | 58.556.955.668 | 56.009.486.583 |
| 8. | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 7.516.504.761 | 8.440.437.092 | 15.498.647.099 | 11.265.545.496 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 4.955.141.009 | 5.244.221.453 | 9.552.862.539 | 9.506.809.125 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 46.390.061.885 | 39.193.138.073 | 84.338.719.804 | 68.849.314.561 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 259.639.570.295 | 106.765.943.663 | 418.061.127.546 | 154.880.623.944 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 724.787.718 | 254.842.813 | 101.346.445.380 | 590.174.805 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 140.741.547 | 751.238.591 | 157.248.614 | 755.185.764 |
| 14. | Lợi nhuận/(lỗ) khác | 40 | | 584.046.171 | (496.395.778) | 101.189.196.766 | (165.010.959) |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 260.223.616.466 | 106.269.547.885 | 519.250.324.312 | 154.715.612.985 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 53.488.200.604 | 18.005.278.041 | 98.104.983.409 | 27.388.628.031 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (1.258.555.689) | (1.212.190.901) | (1.217.153.128) | (1.212.190.901) |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 207.993.971.551 | 89.476.460.745 | 422.362.494.031 | 128.539.175.855 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 189.112.422.176 | 79.085.647.695 | 395.309.755.027 | 115.025.938.212 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 18.881.549.375 | 10.390.813.050 | 27.052.739.004 | 13.513.237.643 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 5.489 | 2.479 | 11.386 | 3.509 |

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

*Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
**(Phương pháp gián tiếp)**
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **519.250.324.312** | **155.927.803.886** |
| | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 158.147.988.454 | 119.783.126.861 |
| | - Thay đổi các khoản dự phòng | 03 | (48.057.897.751) | 771.179.688 |
| | - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | 2.700.761.688 | 334.846.739 |
| | - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.784.974.263) | (3.848.964.098) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 57.110.491.365 | 56.009.486.583 |
| | **Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **679.366.693.805** | **328.977.479.659** |
| | - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | (102.356.667.851) | (642.315.823.236) |
| | - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho | 10 | (526.010.816.531) | (171.126.772.833) |
| | - Tăng/(Giảm ) các khoản phải trả | 11 | (45.440.094.339) | 1.342.137.888.512 |
| | - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | (34.642.421.607) | 998.739.782 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (61.018.770.891) | (64.867.209.351) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (91.899.709.505) | (37.339.641.265) |
| | - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 26.481.941.185 | - |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (90.618.196.079) | (11.259.639.045) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(246.138.041.813)** | **745.205.022.223** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (200.900.660.679) | (342.122.952.929) |
| | - Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 22 | 392.941.536.000 | - |
| | - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (435.200.000.000) | (150.952.830.800) |
| | - Tiền thu hồi cho vay | 24 | 28.007.900.000 | 77.142.000.000 |
| | - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (114.692.500.000) |
| | - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.634.537.888 | 449.795.726 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(210.516.686.791)** | **(530.176.488.003)** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| | - Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | 141.500.000.000 | - |
| | - Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.326.284.669.881 | 514.464.105.906 |
| | - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (968.484.267.704) | (384.818.474.059) |
| | - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (137.019.502) | (168.686.202) |
| | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (29.759.830.500) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **499.163.382.675** | **99.717.115.145** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **42.508.654.071** | **314.745.649.365** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **592.765.906.403** | **547.850.692.923** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.634.015.324 | 39.007.821 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **636.908.575.798** | **862.635.350.109** |

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0311638652 C.T.C.P P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

# I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con (06 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

### *5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở Chính (*) | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang | Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 66,67% | 66,67% | 66,67% | 66,67% |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 54% | 54% | 54% | 54% |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở Chính (*) | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện | Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá | 70% | 0% | 70% | 0% |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng) (i) | NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá | Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc. | 51% | 0% | 51% | 0% |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (**) | Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống | 26,01% | 28,42% | 51% | 55,72% |
| Công ty TNHH XD và TM Dương Anh (***) | Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí | 51% | 51% | 100% | 100% |

(i) Ngày 24/04/2025, Tập đoàn đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng từ mức 35% lên 51% thông qua việc góp bổ sung phần vốn góp còn thiếu trong đợt tăng vốn điều lệ của Công ty này. Sau giao dịch, Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và chuyển đổi khoản đầu tư từ công ty liên kết sang công ty con theo quy định tại Chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh.

Tại ngày kiểm soát, giá trị tài sản thuần của Công ty Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng được xác định là 300.830.979.079 đồng. Phần sở hữu tương ứng 51% của Tập đoàn có giá trị là 153.423.799.330 đồng. So sánh tổng giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị phần sở hữu tương ứng trên tài sản thuần, Tập đoàn xác định có lãi do mua rẻ trị giá: 249,31 triệu đồng.

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(***) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

### *5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính (*) | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh | 31% | 31% | 31% | 31% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry | Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | 45% | 45% | 45% | 45% |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng) | NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá | 0% | 35% | 0% | 35% |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | 50% | 50% | 50% | 50% |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh | 36% | 36% | 36% | 36% |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng | Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh | 43,79% | 43,79% | 43,79% | 43,79% |

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1516 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quí II/2025 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quí II/2025 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

***Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ***

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí duy tu cảng, đường bãi container***

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 05 |

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### *Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định*

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

## 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 4.238.368.475 | 4.239.323.127 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 241.689.344.691 | 485.576.583.276 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 390.980.862.632 | 102.950.000.000 |
| **Cộng** | **636.908.575.798** | **592.765.906.403** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,6% đến 4,75%/năm.

### 2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

| | Tại ngày 30.6.2025 | | | Tại ngày 01.01.2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Giá trị | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
| CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | 218.925.000.000 | 10.080.466.276 | 229.005.466.276 | 218.925.000.000 | 8.945.972.057 | 227.870.972.057 |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 121.249.370.000 | 5.312.446.365 | 126.561.816.365 | 121.249.370.000 | 9.617.726.365 | 130.867.096.365 |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 22.275.000.000 | 5.987.977.325 | 28.262.977.325 | 22.275.000.000 | 3.935.339.332 | 26.210.339.332 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | 17.767.500.000 | 12.824.386.785 | 30.591.886.785 | 17.767.500.000 | 7.816.915.350 | 25.584.415.350 |
| CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 18.000.000.000 | 3.772.393.079 | 21.772.393.079 | 18.000.000.000 | 1.428.349.627 | 19.428.349.627 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng | - | - | - | 10.500.000.000 | 158.446.840 | 10.658.446.840 |
| CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - |
| **Cộng** | **400.216.870.000** | **35.977.669.830** | **436.194.539.830** | **410.716.870.000** | **29.902.749.571** | **440.619.619.571** |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| **Tên Công ty** | **Tại ngày 30.06.2025** | | **Tại ngày 01.01.2025** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phần/ Vốn góp** | **Tỷ lệ sở hữu** | **Số lượng cổ phần/ Vốn góp** | **Tỷ lệ sở hữu** |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 3.911.270 CP | 31% | 3.911.270 CP | 31% |
| CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | 8.757.000 CP | 43,79% | 8.757.000 CP | 43,79% |
| CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today | 200.000 CP | 20% | 200.000 CP | 20% |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 2.025.000 CP | 45% | 2.025.000 CP | 45% |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng | - | 0% | 1.050.000 CP | 35% |
| CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 1.800.000 CP | 36% | 1.800.000 CP | 36% |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | 17.767.500.000 VND | 50% | 17.767.500.000 VND | 50% |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | CTCP Tân Cảng Quế Võ | CTCP Tân Cảng Gantry | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng | Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01.01.2025** | **227.870.972.057** | **130.867.096.365** | **26.210.339.332** | **10.658.446.840** | **25.584.415.350** | **19.428.349.627** | **440.619.619.571** |
| Phát sinh trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | 1.134.494.219 | 5.270.000.000 | 2.052.637.993 | | 5.007.471.435 | 2.344.043.452 | 15.808.647.099 |
| Phân phối lợi nhuận | - | (9.265.280.000) | - | - | - | - | (9.265.280.000) |
| Trích lập các quỹ | - | (310.000.000) | - | - | - | - | (310.000.000) |
| Chuyển thành công ty con | - | - | - | (10.658.446.840) | - | - | (10.658.446.840) |
| **Tại ngày 30.06.2025** | **229.005.466.276** | **126.561.816.365** | **28.262.977.325** | **-** | **30.591.886.785** | **21.772.393.079** | **436.194.539.830** |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***879.041.244.001*** | ***662.487.679.560*** |
| Quân chủng Hải Quân | 760.783.857.819 | 586.013.000.000 |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng | 26.976.960.334 | 16.588.647.566 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 20.707.673.298 | 18.511.655.016 |
| CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | 17.328.355.481 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 11.882.326.025 | 883.719.000 |
| CTCP Hàng hải Á Châu | 23.071.612.025 | 23.830.464.890 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid | 7.941.169.920 | 8.006.003.712 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 6.498.699.684 | 5.274.335.807 |
| CTCP Tân Cảng - Gantry | 1.140.745.952 | 815.630.807 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh | 1.347.300.000 | - |
| CTCP Kho vận Tân Cảng | 339.244.006 | 395.363.505 |
| CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước | 351.834.457 | 1.155.414.122 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | 300.000.000 | 758.452.735 |
| CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi | 281.000.000 | 173.487.000 |
| CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 47.410.000 | 35.357.000 |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 35.455.000 | - |
| CTCP Vận tải bộ Tân Cảng | 7.600.000 | 10.059.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng | - | 6.870.000 |
| CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | - | 29.219.400 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***554.940.658.080*** | ***601.074.116.432*** |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 205.346.385.211 | 204.397.227.972 |
| SC Management Co., Ltd | 161.225.117.795 | 167.752.642.886 |
| PTTEP International Limited | 12.800.675.872 | 13.502.085.940 |
| Aussie Offshore Services Limited | - | 36.688.614.934 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco | - | 23.482.771.070 |
| Các khách hàng khác | 175.568.479.202 | 155.250.773.630 |
| **Cộng** | **1.433.981.902.081** | **1.263.561.795.992** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Caterpillar Marine Asia Pacific Pte Ltd | 2.766.710.164 | - |
| Tổng Công Ty Ba Son - Công ty TNHH MTV | 2.133.972.800 | - |
| Haridass Ho & Partners | - | 7.218.157.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 57.248.525.071 | 28.778.675.697 |
| **Cộng** | **62.149.208.035** | **35.996.833.197** |

## 5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 9.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

## 6. Phải thu khác

### *6.a Phải thu ngắn hạn khác*

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 01.01.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Phải thu các bên liên quan** | **166.591.924.770** | - | **143.367.158.666** | - |
| CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng: | 2.886.430.586 | - | 5.928.615.715 | - |
| *+ Góp vốn hợp tác kinh doanh* | *1.889.141.276* | - | *4.820.358.557* | - |
| *+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh* | *997.289.310* | - | *1.108.257.158* | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*) | 151.784.844.319 | | 135.184.844.319 | |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ - Cổ tức | 9.265.280.000 | - | - | - |
| CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay | 2.655.369.865 | - | 2.253.698.632 | - |
| **Phải thu các tổ chức và cá nhân khác** | **91.835.182.373** | - | **253.404.741.719** | - |
| Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình | 15.500.000.000 | - | 111.345.000.000 | - |
| Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý | 28.118.592.593 | - | 28.118.592.593 | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 50.048.052 | - | - | - |
| Tạm ứng | 14.222.849.416 | - | 8.536.343.778 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 13.282.954.357 | - | 99.870.549.866 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 20.660.737.955 | - | 5.534.255.482 | - |
| **Cộng** | **258.427.107.143** | - | **396.771.900.385** | - |

(*) Là các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng theo các hợp đồng xây dựng công trình và phụ lục hợp đồng xây dựng giữa Quân chủng Hải Quân với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng và Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

### 6.b *Phải thu dài hạn khác*

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 01.01.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***7.546.925.026*** | | ***7.546.925.026*** | |
| *CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)* | 7.546.925.026 | | 7.546.925.026 | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.727.858.000*** | | ***7.587.371.000*** | |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.657.858.000 | | 7.537.371.000 | |
| Phải thu dài hạn khác | 70.000.000 | | 50.000.000 | |
| **Cộng** | **15.274.783.026** | **-** | **15.134.296.026** | **-** |

*(i)* Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 01.01.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Các tổ chức cá nhân khác*** | **3.885.607.480** | **(3.034.557.214)** | **25.014.384.350** | **(24.302.533.619)** |
| Jungwon Maritime Pte Ltd | - | - | 21.267.976.405 | (21.267.976.405) |
| Bệnh viện 30-4 | 2.087.820.000 | (1.702.220.993) | 2.087.820.000 | (1.702.220.993) |
| Đối tượng khác | 1.797.787.480 | (1.332.336.221) | 1.658.587.945 | (1.332.336.221) |
| **Cộng** | **3.885.607.480** | **(3.034.557.214)** | **25.014.384.350** | **(24.302.533.619)** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.053.644.645.125 | 528.997.453.099 |
| Nhiên liệu | 47.347.742.314 | 42.801.247.232 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.194.974.302 | 60.136.530.929 |
| Hàng hóa | 1.752.974.263 | 2.478.047.962 |
| Thành phẩm | 113.187.401 | 77.238.242 |
| Công cụ dụng cụ | 482.381.514 | 34.570.924 |
| **Cộng** | **1.160.535.904.919** | **634.525.088.388** |

## 9. Chi phí trả trước

### *9.a Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm | 8.125.697.899 | 10.460.929.382 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 17.955.170.016 | 29.009.001.458 |
| Chi phí sửa chữa | 1.911.748.474 | 3.441.514.517 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 827.083.410 | 947.129.491 |
| **Cộng** | **28.819.699.799** | **43.858.574.848** |

### *9.b Chi phí trả trước dài hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí duy tu, sửa chữa | 13.906.394.328 | 63.280.188.331 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 23.202.008.166 | 9.924.584.197 |
| Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật | 84.741.280.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 21.076.847.404 | 20.040.460.714 |
| **Cộng** | **142.926.529.898** | **93.245.233.242** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 510.046.254.026 | 1.183.040.997.368 | 2.085.159.149.127 | 1.510.734.829 | 23.966.282.150 | **3.803.723.417.500** |
| Mua trong kỳ | | 319.704.000 | 137.760.265.060 | | | **138.079.969.060** |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | | | (105.982.396.877) | | | **(105.982.396.877)** |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025** | 510.046.254.026 | 1.183.360.701.368 | 2.116.937.017.310 | 1.510.734.829 | 23.966.282.150 | **3.835.820.989.683** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 417.303.300.055 | 577.374.440.244 | 15.283.719.520 | 1.219.738.965 | 1.198.220.255 | **1.012.379.419.039** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 431.858.226.836 | 1.035.168.971.734 | 652.059.948.265 | 1.344.069.457 | 2.807.765.351 | **2.123.238.981.643** |
| Khấu hao trong kỳ | 2.545.902.858 | 35.291.752.462 | 116.052.711.088 | 33.725.760 | 2.852.257.734 | **156.776.349.902** |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | | | (62.965.671.513) | | | **(62.965.671.513)** |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 434.404.129.694 | 1.070.460.724.196 | 705.146.987.840 | 1.377.795.217 | 5.660.023.085 | **2.217.049.660.032** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 78.188.027.190 | 147.872.025.634 | 1.433.099.200.862 | 166.665.372 | 21.158.516.799 | **1.680.484.435.857** |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 75.642.124.332 | 112.899.977.172 | 1.411.790.029.470 | 132.939.612 | 18.306.259.065 | **1.618.771.329.651** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

| Phương tiện vận tải truyền dẫn | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 2.219.704.000 | 1.444.142.986 | **775.561.014** |
| Tăng trong kỳ | 1.607.563.316 | 262.905.428 | **1.344.657.888** |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (978.941.272) | (978.941.272) | - |
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025** | 2.848.326.044 | 728.107.142 | **2.120.218.902** |

## 12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 217.814.485.186 | 1.476.044.000 | **219.290.529.186** |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 217.814.485.186 | 1.476.044.000 | **219.290.529.186** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | - | 1.371.267.436 | **1.371.267.436** |
| Tăng trong kỳ | - | 26.980.664 | **26.980.664** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | - | 1.398.248.100 | **1.398.248.100** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 217.814.485.186 | 104.776.564 | **217.919.261.750** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 217.814.485.186 | 77.795.900 | **217.892.281.086** |

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ | 142.911.468.749 | 54.141.567.226 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 18.487.325.077 | 7.006.518.143 |
| **Cộng** | **161.398.793.826** | **61.148.085.369** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **126.314.923.242** | **66.833.123.013** |
| CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 28.886.638.694 | 16.588.739.675 |
| CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng | 30.618.960.120 | - |
| CTCP Hàng hải Á Châu | 16.062.513.567 | 14.622.221.817 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa | 14.705.904.844 | 10.023.265.740 |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 12.721.757.796 | 7.475.546.087 |
| CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 11.486.973.951 | 5.482.119.047 |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh | 5.356.800.000 | 4.483.100.000 |
| CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng | 4.174.059.956 | 5.752.002.414 |
| CTCP Vận tải biển Tân Cảng | 1.579.844.518 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 485.905.626 | 2.068.823.935 |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng | 235.564.170 | 287.317.532 |
| Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | - | 49.986.766 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | **535.691.392.055** | **459.427.641.000** |
| Aussie Offshore Services Limited | 96.402.464.322 | 62.703.469.877 |
| Công ty TNHH Vận tải Quang Hải | 61.084.333.659 | 11.033.523.076 |
| Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên | 45.417.185.986 | 32.307.764.419 |
| Norwegian Oil Trading Pte Ltd | 12.041.103.632 | - |
| CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương | 12.041.620.404 | 30.052.206.160 |
| Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa và thương mại Nam Việt | - | 53.687.550.582 |
| Các nhà cung cấp khác | 308.704.684.052 | 269.643.126.886 |
| **Cộng** | **662.006.315.297** | **526.260.764.013** |

## 15. Người mua trả tiền trước

### *15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro | 86.201.000.000 | 69.620.000.000 |
| Quân chủng Hải quân | 1.437.478.320.681 | 1.402.403.180.741 |
| Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Thy | 8.923.233.200 | 8.923.233.200 |
| Rosemary Overseas Ltd | 22.188.668.464 | - |
| Các khách hàng khác | 10.132.263.913 | 4.932.456.227 |
| **Cộng** | **1.564.923.486.258** | **1.485.878.870.168** |

### *15.b Người mua trả tiền trước dài hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Quân chủng Hải quân | 187.612.774.977 | 187.612.774.977 |
| **Cộng** | **187.612.774.977** | **187.612.774.977** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 97.265.660.442 | 90.922.919.389 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 20.618.548.116 | 2.785.209.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.932.885.125 | 1.720.483.186 |
| Các loại thuế khác | 2.704.441.995 | 3.039.302.767 |
| **Cộng** | **122.521.535.678** | **98.467.914.842** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***8.940.632.000*** | ***8.940.632.000*** |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất | 8.940.632.000 | 8.940.632.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***92.184.573.354*** | ***49.884.249.240*** |
| Lãi vay phải trả | 10.604.433.299 | 19.622.996.012 |
| Chi phí thuê tàu phải trả | 50.255.407.666 | 1.231.000.000 |
| Chi phí nhiên liệu phải trả | 15.062.796.213 | 10.660.924.443 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 14.689.664.922 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 16.261.936.176 | 3.679.663.863 |
| **Cộng** | **101.125.205.354** | **58.824.881.240** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện

### *18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Tiền thuê tàu | 92.984.200.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 49.680.611.293 | 99.361.222.597 |
| Khác | 522.299.003 | 480.585.415 |
| **Cộng** | **143.187.110.296** | **99.841.808.012** |

### *18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Tiền thuê tàu | 106.919.600.000 | - |
| **Cộng** | **106.919.600.000** | **-** |

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***72.340.932.077*** | ***134.452.947.707*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn: | 57.663.730.873 | 24.448.885.746 |
| *+ Cổ tức phải trả* | *57.614.580.581* | *24.134.583.581* |
| *+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả* | *49.150.292* | *314.302.165* |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 519.445.695 | 1.306.452 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ | 14.157.755.509 | 110.002.755.509 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***83.896.825.935*** | ***9.281.692.832*** |
| Kinh phí công đoàn | 725.303.089 | 1.345.202.264 |
| Các khoản bảo hiểm phải nộp | 505.020.828 | 439.236.240 |
| CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh | 1.750.718.000 | 1.750.718.000 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 2.244.808.300 | 2.244.808.300 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 78.670.975.718 | 3.501.728.028 |
| **Cộng** | **156.237.758.012** | **143.734.640.539** |

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

### *20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.06.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn Ngân hàng*** | ***491.511.239.368*** | ***281.264.846.531*** |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú | 14.549.718.988 | 52.771.913.785 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | 350.180.018.985 | 148.194.448.061 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 46.778.459.322 | 52.407.970.176 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 67.402.484.027 | 27.890.514.509 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 9.833.661.115 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 2.766.896.931 | - |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)*** | ***474.762.397.513*** | ***237.915.796.416*** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 171.124.640.066 | 76.486.634.900 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 74.295.058.276 | 62.514.881.748 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu | 14.284.257.680 | 14.284.257.680 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú | 10.591.785.358 | 10.591.737.656 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | - | 48.929.360.832 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành | 204.466.656.133 | 25.108.923.600 |
| ***Vay ngắn hạn cá nhân khác*** | ***200.000.000*** | ***1.000.000.000*** |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính*** | ***464.347.908*** | ***242.372.368*** |
| **Cộng** | **966.937.984.789** | **520.423.015.315** |

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 09/7/2024 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND | 12 tháng | 4,8% - 5,4%/ năm | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ |

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 08/08/2024 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND | 12 tháng | 5,57%/ năm | 02 cầu Container KOCKS |
| Hợp đồng ngày 24/9/2024 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND | 8 tháng | 5,5%/ năm | Tín chấp |
| **Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2** | | | | |
| Hợp đồng ngày 27/9/2023 | Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND | 6 tháng | 5% - 5,5%/ năm | Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình |
| Ngân **hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành** | | | | |
| Hợp đồng ngày 25/02/2025 | Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND | 9 tháng | 5%/ năm | Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình |
| Ngân **hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | | | |
| Hợp đồng ngày 23/12/2024 | Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND | 6 tháng | 4,6%/ năm | Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay |
| Hợp đồng ngày 14/08/2024 | Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND | 12 tháng | 4,6%/ năm | Thế chấp tàu TC 86 |
| **BIDV** | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2025/12827294/HĐTD ngày 06/5/2025 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND | 12 tháng | 4,8%/ năm | 02 cầu Container KOCKS |
| **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** | | | | |
| Hợp đồng ngày 10/02/2025 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 64.642 tỷ VND | 12 tháng | 2%/ năm | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng. |
| Hợp đồng ngày 05/09/2024 | Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND | 12 tháng | 4%/ năm | Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng |

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng ngày 31/10/2024 | Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND | 12 tháng | 3,8%/ năm | Kocks QC-30 |
| Hợp đồng ngày 11/12/2024 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND | 12 tháng | 4,5%/ năm | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |

### *20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | **Tại ngày 30.06.2025** | **Tại ngày 01.01.2025** |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | ***688.431.312.381*** | ***678.086.430.807*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 215.148.311.120 | 171.058.846.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú | 71.833.035.718 | 77.128.952.248 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | 164.086.624.842 | 187.592.018.344 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu | 12.102.429.779 | 19.244.558.619 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 173.628.489.870 | 158.875.172.744 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành | 51.632.421.052 | 64.186.882.852 |
| ***Vay dài hạn các cá nhân khác*** | ***139.000.000.000*** | ***239.000.000.000*** |
| ***Nợ thuê tài chính*** | ***1.224.943.068*** | ***421.411.441*** |
| **Cộng** | **828.656.255.449** | **917.507.842.248** |
| Trong đó: | | |
| *Vay dài hạn các tổ chức (i)* | *688.431.312.381* | *678.086.430.807* |
| *Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)* | *39.800.000.000* | *159.800.000.000* |
| *Vay dài hạn các cá nhân Công ty con* | *99.200.000.000* | *79.200.000.000* |
| *Nợ thuê tài chính (i)* | *1.224.943.068* | *421.411.441* |

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 22/08/2024 | Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND | 152 tháng | 7,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020 | Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND | 05 năm đến 10 năm | 6,8% - 6,95%% / năm | Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng |
| ***Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 26/4/2021 | Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND | 05 năm | 7,0%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 08/11/2021 | Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND | 07 năm | 7,29%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 04/7/2023 | Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND | 07 năm | 6,68%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 20/01/2025 | Đầu tư sà lan Tan Cang 375 | 05 năm | 6,68%/ năm | Hợp đồng ngày 20/01/2025 |
| Hợp đồng ngày 22/04/2022 | Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND | 07 năm | 7,29%/năm | Thế chấp tàu TC 99 |
| Hợp đồng ngày 14/07/2021 | Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND | 54 tháng | 6,8%/năm | Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530 |
| ***Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 19/05/2022 | Mua sà lan và cần trục bánh xích | 60 tháng | 8%/năm | Cần trục bánh xích |
| Hợp đồng ngày 17/05/2022 | Mua xe ô tô Toyota Fortuner | 60 tháng | 8%/năm | Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93 |
| Hợp đồng ngày 06/7/2023 | Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla | 90 tháng | 8,5%/năm | Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla |
| Hợp đồng ngày 27/3/2024 | Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo | 60 tháng | 8,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 04/05/2021 | Đầu tư mua tàu TC Eagle | 05 năm | 7,3%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 20/9/2023 | Đầu tư mua tàu TC Saturn | 05 năm | 7,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 12/6/2018 | Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer | 106 tháng | 7,2%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 15/6/2022 | Đầu tư 01 tàu TC Venus | 60 tháng | 7,6%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 10/3/2025 | Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63 | 05 năm | 6,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 25/8/2022 | Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dắt ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND | 07 năm | 8%/ năm | Thế chấp tàu Tân Cảng 66 |
| Hợp đồng ngày 23/12/2024 | Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh | 48 tháng | 6,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 30/12/2022 | Mua Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02 | 84 tháng | 8,5%/năm | Tàu hút xén thổi TCDG CSD02 |

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng ngày 28/11/2023 | Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 48 tháng | 8,5%/năm | 06 xe đào bánh xích cần dài |
| Hợp đồng ngày 06/02/2024 | Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28 | 48 tháng | 8,5%/năm | Sà lan Mỹ An 28 |
| ***Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 20/2/2019 | 02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL | 72 tháng | 6.7%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 29/11/2022 | 01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT | 60 tháng | 7.2%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

| | **Tại ngày 30.06.2025** | **Tại ngày 01.01.2025** |
|---|---|---|
| ***Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)*** | ***8.000.000.000*** | ***128.000.000.000*** |
| Bên liên quan | | 35.000.000.000 |
| Các cá nhân khác | 8.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| ***Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)*** | ***31.800.000.000*** | ***31.800.000.000*** |
| Bên liên quan | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cán bộ nhân viên Công ty | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các cá nhân khác | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 |
| **Cộng** | **39.800.000.000** | **159.800.000.000** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | **Tại ngày 01.01.2025** | **Trích lập trong kỳ** | **Chi trong kỳ** | **Tại ngày 30.6.2025** |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 32.888.028.998 | 2.402.186.127 | (2.936.671.417) | 32.353.543.708 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 1.600.250.424 | 7.752.304.184 | (7.711.111.111) | 1.641.443.497 |
| **Cộng** | **34.488.279.422** | **10.154.490.311** | **(10.647.782.528)** | **33.994.987.205** |

## 22. Vốn chủ sở hữu

### *22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm 2024** | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 309.998.860.000 | 293.738.095.119 | 252.641.389.090 | 27.231.484.678 | 257.479.071.338 | 1.141.088.900.225 |
| Cổ đông KKS góp vốn | - | - | - | - | 459.230.909 | 459.230.909 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 408.005.340.842 | - | 43.671.029.445 | 451.676.370.287 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước | - | 46.741.657.865 | (51.446.973.900) | 265.102.094 | (1.305.884.394) | (5.746.098.335) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | (46.499.829.000) | - | (15.938.023.600) | (62.437.852.600) |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích | | | (217.953.044) | - | 90.149.366 | (127.803.678) |
| Sử dụng các quỹ khác tại công ty con | - | - | - | (135.000.000) | (115.000.000) | (250.000.000) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **309.998.860.000** | **340.479.752.984** | **562.481.973.988** | **27.361.586.772** | **284.340.573.064** | **1.524.662.746.808** |
| **Năm 2025** | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 309.998.860.000 | 340.479.752.984 | 562.481.973.988 | 27.361.586.772 | 284.340.573.064 | 1.524.662.746.808 |
| Góp vốn thành lập công ty con | - | - | - | - | 167.000.000.000 | 167.000.000.000 |
| Thay đổi từ tăng lỷ lệ lợi ích trong công ty con và công ty liên kết | - | - | (656.493.514) | - | 407.179.749 | (249.313.765) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 395.309.755.027 | - | 27.052.739.004 | 422.362.494.031 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước | - | 118.118.285.543 | (134.179.841.780) | 185.709.781 | (1.217.730.291) | (17.093.576.747) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | (92.999.658.000) | - | - | (92.999.658.000) |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | - | - | - | (135.000.000) | (115.000.000) | (250.000.000) |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025** | **309.998.860.000** | **458.598.038.527** | **729.955.735.721** | **27.412.296.553** | **477.467.761.526** | **2.003.432.692.327** |

### *22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu*

| | Tại ngày 30.6.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 111.599.990.000 | 111.599.990.000 |
| Các cổ đông khác | 198.398.870.000 | 198.398.870.000 |
| **Cộng** | **309.998.860.000** | **309.998.860.000** |

### *22.c Cổ phiếu*

| | Tại ngày 30.6.2025 | Tại ngày 01.01.2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.999.886 | 30.999.886 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu dịch vụ ngoài khơi | 1.144.215.229.583 | 699.160.041.734 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 633.144.448.180 | 302.710.232.358 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 117.104.491.244 | 92.735.142.026 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 104.327.890.194 | 94.189.907.252 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 6.539.667.746 | 6.606.900.817 |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ khác | 104.626.453.625 | 30.553.964.541 |
| **Cộng** | **2.109.958.180.572** | **1.225.956.188.728** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi | 781.348.094.625 | 526.149.566.706 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 552.675.792.197 | 262.851.837.991 |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản | 38.027.019.278 | 64.138.856.932 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 89.576.452.913 | 75.859.446.664 |
| Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 3.906.954.733 | 3.900.029.344 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 93.316.301.391 | 22.032.394.145 |
| **Cộng** | **1.558.850.615.137** | **954.932.131.782** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 6.962.969.113 | 7.604.782.216 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 9.784.974.263 | 3.848.964.098 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 31.308.682 | 21.796.851 |
| **Cộng** | **16.779.252.058** | **11.475.543.165** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 57.110.491.365 | 56.009.486.583 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.278.169.517 | 205.265.035 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.700.761.688 | - |
| Chi phí tài chính khác | 10.334.793.985 | 4.313.646.359 |
| **Cộng** | **71.424.216.555** | **60.528.397.977** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 5.027.836.511 | 5.110.698.531 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 48.067.327 | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 719.508.005 | 452.068.934 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.800.000 | 3.750.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.118.185.163 | 3.222.417.524 |
| Các chi phí khác | 1.635.465.533 | 717.874.136 |
| **Cộng** | **9.552.862.539** | **9.506.809.125** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 47.756.691.303 | 36.509.157.075 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.922.203.586 | 1.953.603.414 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.018.100.148 | 1.950.349.896 |
| Thuế, phí và lệ phí | 87.573.092 | 96.851.963 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 771.179.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.374.344.167 | 17.085.923.047 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.179.807.508 | 10.482.249.478 |
| **Cộng** | **84.338.719.804** | **68.849.314.561** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thanh lý tài sản cố định | 100.591.459.617 | - |
| Lãi do mua rẻ | 249.313.765 | - |
| Thu nhập khác | 505.671.998 | 590.174.805 |
| **Cộng** | **101.346.445.380** | **590.174.805** |

## 8. Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 395.309.755.027 | 115.025.938.212 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (42.336.309.522) | (6.237.028.139) |
| **Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu** | **352.973.445.505** | **108.788.910.073** |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | **11.386** | **3.509** |

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 571.544.039.578 | 247.434.695.055 |
| Chi phí nhân viên | 394.264.638.631 | 198.413.846.246 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 158.147.988.454 | 119.783.126.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 976.682.186.629 | 491.515.723.758 |
| Chi phí khác | 76.750.536.214 | 38.624.739.831 |
| **Cộng** | **2.177.389.389.506** | **1.095.772.131.751** |

## VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |